

得

過去

过去

教育

建築師

建筑师

辛苦

拿

客

隊
队

建議

建议

偷

拿
ná

V: take; hold; get

NPCR lesson 16, #19

hskflashcards.com

客
kè

N: visitor; guest

NPCR lesson 18, #42

hskflashcards.com

隊-队
duì

N: team

NPCR lesson 21, #2

hskflashcards.com

建議-建议
jiànyì

V, N: make suggestions/suggestion; advice

NPCR lesson 23, #12

hskflashcards.com

偷
tōu

V: steal

NPCR lesson 25, #34

hskflashcards.com

得
de

StPt: (structural particle)

NPCR lesson 15, #1

hskflashcards.com

過去-过去
guòqù

V: to pass

NPCR lesson 17, #26

hskflashcards.com

教育
jiàoyù

V: teach; educate

NPCR lesson 19, #56

hskflashcards.com

建築師-建筑师
jiànzhùshī

N: architect

NPCR lesson 21, #73

hskflashcards.com

辛苦
xīnkǔ

A: work hard; laborious

NPCR lesson 24, #21

hskflashcards.com

早

慢

襯衫

地铁

襯衫

觀點

不同

观点

過

氣溫

过

气温

下雨

派出所

慢
màn

A: slow; slowly

NPCR lesson 16, #20

hskflashcards.com

地铁
dìtiě

N: underground railway; subway

NPCR lesson 18, #43

hskflashcards.com

不同
bùtóng

A: different

NPCR lesson 21, #3

hskflashcards.com

氣溫-气温
qìwēn

N: air temperature

NPCR lesson 23, #13

hskflashcards.com

派出所
pàichūsuǒ

N: police substation

NPCR lesson 25, #35

hskflashcards.com

早
zǎo

A: early

NPCR lesson 15, #2

hskflashcards.com

襯衫-衬衫
chènshān

N: shirt

NPCR lesson 17, #27

hskflashcards.com

觀點-观点
guāndiǎn

N: opinion

NPCR lesson 19, #57

hskflashcards.com

過-过
guo

AsPt: (indicating a past experience)

NPCR lesson 22, #1

hskflashcards.com

下雨
xiàyǔ

VO: to rain

NPCR lesson 24, #22

hskflashcards.com

銀行
銀行

綠
綠

新年

越劇
越劇

雨

不行

放心

國家
國家

景色

抓

不行
bùxíng

V: not be allowed; won't do

NPCR lesson 16, #21

hskflashcards.com

放心
fàngxīn

VO: set one's mind at rest; be at ease; feel relieved

NPCR lesson 18, #44

hskflashcards.com

國家-国家
guójiā

N: country

NPCR lesson 21, #4

hskflashcards.com

景色
jǐngsè

N: scene; scenery; landscape

NPCR lesson 23, #14

hskflashcards.com

抓
zhuā

V: clutch; catch; arrest

NPCR lesson 25, #36

hskflashcards.com

銀行-银行
yínháng

N: bank

NPCR lesson 15, #3

hskflashcards.com

綠-绿
lǜ

A: green

NPCR lesson 17, #28

hskflashcards.com

新年
xīnnián

N: new year

NPCR lesson 20, #1

hskflashcards.com

越劇-越剧
yuèjù

N: Shaoxing opera

NPCR lesson 22, #2

hskflashcards.com

雨
yǔ

N: rain

NPCR lesson 24, #23

hskflashcards.com

生活

糟糕

羸羸

景

丟丟

少

樣子
样子

火鍋
火锅

劇
剧
種
种

生活
shēnghuó

V, N: live/life

NPCR lesson 16, #22

hskflashcards.com

糟糕
zāogāo

A: in a wretched state; in a mess; too bad

NPCR lesson 18, #45

hskflashcards.com

贏-赢
yíng

V: win

NPCR lesson 21, #5

hskflashcards.com

景
jǐng

N: view; scene

NPCR lesson 23, #15

hskflashcards.com

丟-丢
diū

V: lose

NPCR lesson 25, #37

hskflashcards.com

少
shǎo

A: few; little

NPCR lesson 15, #4

hskflashcards.com

樣子-样子
yàngzi

N: shape; sample; model; pattern

NPCR lesson 17, #29

hskflashcards.com

火鍋-火锅
huǒguō

N: hotpot

NPCR lesson 20, #2

hskflashcards.com

劇-剧
jù

N: opera; dramatic work; play

NPCR lesson 22, #3

hskflashcards.com

種-种
zhòng

V: grow; to plant

NPCR lesson 24, #24

hskflashcards.com

排隊

排队

售貨員

售货员

火

雖然

虽然

溫室

温室

自己

前門

前门

場

场

色

型號

型号

自己
zìjǐ

Pr: oneself

NPCR lesson 16, #23

hskflashcards.com

前門-前门
qiánmén

PN: Qianmen (place in Beijing)

NPCR lesson 18, #46

hskflashcards.com

場-场
chǎng

M: match; set; (measure word for sports, films, performances)

NPCR lesson 21, #6

hskflashcards.com

色
sè

N: scene

NPCR lesson 23, #16

hskflashcards.com

型號-型号
xínghào

N: model; type

NPCR lesson 25, #38

hskflashcards.com

排隊-排队
páiduì

VO: form a line; queue up

NPCR lesson 15, #5

hskflashcards.com

售貨員-售货员
shòuhuòyuán

N: shop assistant; salesclerk

NPCR lesson 17, #30

hskflashcards.com

火
huǒ

N: fire; heat

NPCR lesson 20, #3

hskflashcards.com

雖然-虽然
suīrán

Conj: although; though

NPCR lesson 22, #4

hskflashcards.com

溫室-温室
wēnshì

N: greenhouse

NPCR lesson 24, #25

hskflashcards.com

排

姓名

售

公斤

鍋
锅

足球

但是

游泳

溫
温

補
补

姓名
xìngmíng

排
pái

N: full name

V: arrange; put in order

NPCR lesson 16, #24

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #6

hskflashcards.com

公斤
gōngjīn

售
shòu

M: kilogram

V: sell

NPCR lesson 18, #47

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #31

hskflashcards.com

足球
zúqiú

鍋-锅
guō

N: soccer

N: pot; pan

NPCR lesson 21, #7

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #4

hskflashcards.com

游泳
yóuyǒng

但是
dànshì

V: swim

Conj: but; whereas; yet

NPCR lesson 23, #17

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #5

hskflashcards.com

補-补
bǔ

溫-温
wēn

V: mend

A: warm

NPCR lesson 25, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #26

hskflashcards.com

性別
性別
郵票
郵票

足

冬天

信用卡

隊
隊
貨
貨

飯館
飯館
劇團
劇團

收入

性別-性別
xìngbié

N: sex; gender

NPCR lesson 16, #25

hskflashcards.com

郵票-郵票
yóupiào

N: stamp

NPCR lesson 18, #48

hskflashcards.com

足
zú

N: foot

NPCR lesson 21, #8

hskflashcards.com

冬天
dōngtiān

N: winter

NPCR lesson 23, #18

hskflashcards.com

信用卡
xìnyòngkǎ

N: credit card

NPCR lesson 25, #40

hskflashcards.com

隊-隊
duì

N: row of people; line

NPCR lesson 15, #7

hskflashcards.com

貨-貨
huò

N: goods

NPCR lesson 17, #32

hskflashcards.com

飯館-飯館
fànguǎn

N: restaurant

NPCR lesson 20, #5

hskflashcards.com

劇團-劇團
jùtuán

N: opera troupe; theatrical group

NPCR lesson 22, #6

hskflashcards.com

收入
shōurù

N: income; earnings

NPCR lesson 24, #27

hskflashcards.com

職業
职业
紀念
纪念
紀念

球

夏天

掛失
挂失

換換
换换
試試
试试

因為
因为

地方戲
地方戏

收

職業-职业
zhíyè

N: occupation; profession

NPCR lesson 16, #26

hskflashcards.com

紀念-纪念
jìniàn

N: commemorate

NPCR lesson 18, #49

hskflashcards.com

球
qiú

N: ball

NPCR lesson 21, #9

hskflashcards.com

夏天
xiàtiān

N: summer

NPCR lesson 23, #19

hskflashcards.com

掛失-挂失
guàshī

VO: report the loss of something

NPCR lesson 25, #41

hskflashcards.com

換-换
huàn

V: exchange; change

NPCR lesson 15, #8

hskflashcards.com

試-试
shì

V: try on; have a try

NPCR lesson 17, #33

hskflashcards.com

因為-因为
yīnwèi

Conj: because

NPCR lesson 20, #6

hskflashcards.com

地方戲-地方戏
dìfāngxì

N: regional opera

NPCR lesson 22, #7

hskflashcards.com

收
shōu

V: accept; receive

NPCR lesson 24, #28

hskflashcards.com

交

然後
然后
賽賽
游游
鏈鏈
然然
比比
導導
項項

英鎊
英鎊
覺得
覺得
所以

戲
戲
入

交
jiāo

V: hand in; hand over; pay

NPCR lesson 16, #27

hskflashcards.com

然後-然后
ránhòu

Adv: then

NPCR lesson 18, #50

hskflashcards.com

比賽-比赛
bǐsài

N, V: match/compete; have a match

NPCR lesson 21, #10

hskflashcards.com

導游-导游
dǎoyóu

N: tour guide

NPCR lesson 23, #20

hskflashcards.com

項鍊-项链
xiàngliàn

N: necklace

NPCR lesson 25, #42

hskflashcards.com

英鎊-英镑
yīngbàng

N: pound sterling

NPCR lesson 15, #9

hskflashcards.com

覺得-觉得
juéde

V: feel; think

NPCR lesson 17, #34

hskflashcards.com

所以
suǒyǐ

Conj: so

NPCR lesson 20, #7

hskflashcards.com

戲-戏
xì

N: drama; play; show

NPCR lesson 22, #8

hskflashcards.com

入
rù

V: to enter

NPCR lesson 24, #29

hskflashcards.com

人民幣
人民币

合適
合适

愛
爱

上演

前年

長
长

準備
准备

賽
赛
導
导

警車
警车

長-长
cháng

A: long

NPCR lesson 16, #28

hskflashcards.com

準備-准备
zhǔnbèi

N, V: preparation/prepare; get ready

NPCR lesson 18, #51

hskflashcards.com

賽-赛
sài

N, V: race; match/compete; race

NPCR lesson 21, #11

hskflashcards.com

導-导
dǎo

V: to guide; to lead

NPCR lesson 23, #21

hskflashcards.com

警車-警车
jǐngchē

N: police car; police van

NPCR lesson 25, #43

hskflashcards.com

人民幣-人民币
rénmínbì

N: Renminbi (RMB)

NPCR lesson 15, #10

hskflashcards.com

合適-合适
héshì

A: suitable; appropriate; right

NPCR lesson 17, #35

hskflashcards.com

愛-爱
ài

V: love

NPCR lesson 20, #8

hskflashcards.com

上演
shàngyǎn

V: stage a show; perform

NPCR lesson 22, #9

hskflashcards.com

前年
qiánnián

N: the year before last; two years ago

NPCR lesson 24, #30

hskflashcards.com

人民

短

涮羊肉

演

蓋
盖

考試
考试
聰明
明明
同學
學學
同学
学学

游

手機
手机

考試-考试
kǎoshì

V, N: give or take an exam/exam

NPCR lesson 16, #29

hskflashcards.com

聰明-聪明
cōngmíng

A: clever; bright

NPCR lesson 18, #52

hskflashcards.com

同學-同学
tóngxué

N: classmate; schoolmate

NPCR lesson 21, #12

hskflashcards.com

游
yóu

V: travel

NPCR lesson 23, #22

hskflashcards.com

手機-手机
shǒujī

N: cellular phone

NPCR lesson 25, #44

hskflashcards.com

人民
rénmín

N: people

NPCR lesson 15, #11

hskflashcards.com

短
duǎn

A: short

NPCR lesson 17, #36

hskflashcards.com

涮羊肉
shuànyáng ròu

N: thin slices of mutton boiled in water

NPCR lesson 20, #9

hskflashcards.com

演
yǎn

V: act; perform; play

NPCR lesson 22, #10

hskflashcards.com

蓋-盖
gài

V: build

NPCR lesson 24, #31

hskflashcards.com

考

兒子
儿子
記者
记者

行

突然

得

高

淵

古典

座

考
kǎo

V: give or take an exam; to test

NPCR lesson 16, #30

hskflashcards.com

兒子-儿子
érzi

N: son

NPCR lesson 18, #53

hskflashcards.com

記者-记者
jìzhě

N: reporter

NPCR lesson 21, #13

hskflashcards.com

行
xíng

V: to be O.K.

NPCR lesson 23, #23

hskflashcards.com

突然
tūrán

A: sudden; suddenly

NPCR lesson 25, #45

hskflashcards.com

得
děi

OpV: need; must; have to

NPCR lesson 15, #12

hskflashcards.com

高
gāo

A: high; tall

NPCR lesson 17, #37

hskflashcards.com

涮
shuàn

V: cook thin slices of meat in boiling water

NPCR lesson 20, #10

hskflashcards.com

古典
gǔdiǎn

A: classical

NPCR lesson 22, #11

hskflashcards.com

座
zuò

M: (measure word for mountains, buildings and other immovable objects)

NPCR lesson 24, #32

hskflashcards.com

用

不 錯
不 錯

公 分

封

羊

大 學 生
大 学 生

小 說
小 说

長 城
长 城

輛
辆

刀

不錯-不错
búcuò

A: not bad

用
yòng

V: use

NPCR lesson 16, #31

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #13

hskflashcards.com

封
fēng

公分
gōngfēn

M: (measure word for letter)

N: centimeter

NPCR lesson 18, #54

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #38

hskflashcards.com

大學生-大学生
dàxuéshēng

羊
yáng

N: university student; college student

N: sheep

NPCR lesson 21, #14

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #11

hskflashcards.com

長城-长城
chángchéng

小說-小说
xiǎoshuō

PN: the Great Wall

N: novel; fiction

NPCR lesson 23, #24

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #12

hskflashcards.com

刀
dāo

輛-辆
liàng

N: knife

M: (measure word for vehicles)

NPCR lesson 25, #46

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #33

hskflashcards.com

翻譯

翻译

信封

學校

学校

泰山

警察

剛

刚

麻煩

麻烦

肉

遍

城市

翻譯-翻译
fānyì

V: translate; interpret

NPCR lesson 16, #32

hskflashcards.com

信封
xìnfēng

N: envelope

NPCR lesson 18, #55

hskflashcards.com

學校-学校
xuéxiào

N: school

NPCR lesson 21, #15

hskflashcards.com

泰山
tàishān

PN: Taishan Mountain; Mount Tai

NPCR lesson 23, #25

hskflashcards.com

警察
jǐngchá

N: policeman

NPCR lesson 25, #47

hskflashcards.com

剛-刚
gāng

Adv: just; only a short while ago

NPCR lesson 15, #14

hskflashcards.com

麻煩-麻烦
máfan

V: bother someone; trouble someone

NPCR lesson 17, #39

hskflashcards.com

肉
ròu

N: meat

NPCR lesson 20, #12

hskflashcards.com

遍
biàn

M: number of times

NPCR lesson 22, #13

hskflashcards.com

城市
chéngshì

N: city

NPCR lesson 24, #34

hskflashcards.com

新

貼

貼

水平

海 南 島

海 南 島

嚇

吓

從

从

絲 綢

丝 綢

熱

热

部

城

新
xīn

A: new

NPCR lesson 16, #33

hskflashcards.com

從-从
cóng

Prep: from

NPCR lesson 15, #15

hskflashcards.com

貼-贴
tiē

V: to stick; to paste

NPCR lesson 18, #56

hskflashcards.com

絲綢-丝绸
sīchóu

N: silk

NPCR lesson 17, #40

hskflashcards.com

水平
shuǐpíng

N: level

熱-热
rè

A: hot

NPCR lesson 21, #16

hskflashcards.com

海南島-海南岛
hǎinán dǎo

PN: Hainan Island

NPCR lesson 20, #13

hskflashcards.com

部
bù

M: (measure word for films, works of literature)

NPCR lesson 23, #26

hskflashcards.com

嚇-吓
xià

V: scare; frighten

NPCR lesson 22, #14

hskflashcards.com

城
chéng

N: city; wall

NPCR lesson 25, #48

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #35

hskflashcards.com

課本
課本
孫子
孫子
教練
教練
孔子

手

非常
西服
開車
開車
愛情
愛情
方便
方便

課本-课本
kèběn

N: textbook

非常
fēicháng

Adv: very; extremely; highly

NPCR lesson 16, #34

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #16

hskflashcards.com

孫子-孙子
sūnzi

N: grandson

西服
xīfú

N: western-style clothes; suit

NPCR lesson 18, #57

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #41

hskflashcards.com

教練-教练
jiàoliàn

N: coach

開車-开车
kāichē

VO: drive a car

NPCR lesson 21, #17

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #14

hskflashcards.com

孔子
kǒngzǐ

PN: Confucius

愛情-爱情
àiqíng

N: love

NPCR lesson 23, #27

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #15

hskflashcards.com

手
shǒu

N: hand

方便
fāngbiàn

A: convenient

NPCR lesson 25, #49

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #36

hskflashcards.com

次

雙

双

開

开

故事

村

出

中國畫

中国画

去年

小燕子

掉

出
chū

V: go or come out

NPCR lesson 16, #35

hskflashcards.com

中國畫-中国画
zhōngguóhuà

N: traditional Chinese Painting

NPCR lesson 19, #1

hskflashcards.com

去年
qùnián

N: last year

NPCR lesson 21, #18

hskflashcards.com

小燕子
xiǎo yànzi

PN: (name of a Chinese tour guide)

NPCR lesson 23, #28

hskflashcards.com

掉
diào

V: drop; fall

NPCR lesson 25, #50

hskflashcards.com

次
cì

M: (measure word for actions)

NPCR lesson 15, #17

hskflashcards.com

雙-双
shuāng

M: pair

NPCR lesson 17, #42

hskflashcards.com

開-开
kāi

V: drive; operate

NPCR lesson 20, #15

hskflashcards.com

故事
gùshi

N: story; tale

NPCR lesson 22, #16

hskflashcards.com

村
cūn

N: village

NPCR lesson 24, #37

hskflashcards.com

參觀

参观

鞋子

郊区

郊区

感人

文化

還

还

畫兒

画儿

以後

以后

加油

地上

還-还
huán

V: give back; return

NPCR lesson 16, #36

hskflashcards.com

畫兒-画儿
huàr

N: painting

NPCR lesson 19, #2

hskflashcards.com

以後-以后
yǐhòu

Adv: after; afterwards

NPCR lesson 21, #19

hskflashcards.com

加油
jiāyóu

VO: make an extra effort; cheer someone
on

NPCR lesson 23, #29

hskflashcards.com

地上
dìshang

N: ground; floor

NPCR lesson 25, #51

hskflashcards.com

參觀-参观
cānguān

V: visit (a place)

NPCR lesson 15, #18

hskflashcards.com

鞋子
xié(zi)

N: shoes

NPCR lesson 17, #43

hskflashcards.com

郊區-郊区
jiāoqū

N: suburb; outskirts

NPCR lesson 20, #16

hskflashcards.com

感人
gǎnrén

A: touching; moving

NPCR lesson 22, #17

hskflashcards.com

文化
wénhuà

N: culture; education; literacy

NPCR lesson 24, #38

hskflashcards.com

兵馬俑

兵馬俑

頭髮

头发

或者

座位

低

過期

過期

油畫

油画

提高

加

成

過期-过期
guòqī

VO: be overdue

NPCR lesson 16, #37

hskflashcards.com

兵馬俑-兵马俑
bīngmǎyǒng

N: (ceremonial clay statues of warriors
and horses which are burried with the
dead)

NPCR lesson 15, #19

hskflashcards.com

油畫-油画
yóuhuà

N: oil painting

NPCR lesson 19, #3

hskflashcards.com

頭髮-头发
tóufa

N: hair

NPCR lesson 17, #44

hskflashcards.com

提高
tígāo

V: improve; increase

或者
huòzhě

Conj: or

NPCR lesson 21, #20

hskflashcards.com

加
jiā

V: increase; add

NPCR lesson 20, #17

hskflashcards.com

座位
zuòwèi

N: seat

NPCR lesson 23, #30

hskflashcards.com

成
chéng

V: become

NPCR lesson 22, #18

hskflashcards.com

低
dī

A: low

NPCR lesson 26, #1

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #39

hskflashcards.com

兵

過
过

打折

油

音樂會
音乐会

提

排

累

技術
技术

中國通
中国通

過-过
guò

V: pass

NPCR lesson 16, #38

hskflashcards.com

油
yóu

N: oil

NPCR lesson 19, #4

hskflashcards.com

提
tí

V: lift

NPCR lesson 21, #21

hskflashcards.com

累
lèi

A: tired

NPCR lesson 23, #31

hskflashcards.com

中國通-中国通
zhōngguótōng

N: expert of China

NPCR lesson 26, #2

hskflashcards.com

兵
bīng

N: soldier; fighter

NPCR lesson 15, #20

hskflashcards.com

打折
dǎzhé

VO: sell at a discount; give a discount

NPCR lesson 17, #45

hskflashcards.com

音樂會-音乐会
yīnyuèhuì

N: concert

NPCR lesson 20, #18

hskflashcards.com

排
pái

N: line; row

NPCR lesson 22, #19

hskflashcards.com

技術-技术
jìshù

N: technology; skill

NPCR lesson 24, #40

hskflashcards.com

明信片

期

條
条

一樣
一样

化妝
化妆
西邊
西边

踢

條
条

管理

情況
情况

期
qī

N: period of time

NPCR lesson 16, #39

hskflashcards.com

一樣-一樣
yíyàng

A: the same; alike

NPCR lesson 19, #5

hskflashcards.com

踢
tī

V: kick

NPCR lesson 21, #22

hskflashcards.com

條-條
tiáo

M: strip; long narrow piece; (measure word for rivers, dragons, pants, fish)

NPCR lesson 23, #32

hskflashcards.com

情況-情況
qíngkuàng

N: situation

NPCR lesson 26, #3

hskflashcards.com

明信片
míngxìnpìàn

N: postcard

NPCR lesson 15, #21

hskflashcards.com

條-條
tiáo

M: (measures long, narrow objects like trousers, skirts, snakes)

NPCR lesson 17, #46

hskflashcards.com

化妝-化妝
huàzhuāng

VO: put on makeup

NPCR lesson 20, #19

hskflashcards.com

西邊-西邊
xībian

N: west side

NPCR lesson 22, #20

hskflashcards.com

管理
guǎnlǐ

V: manage; administer

NPCR lesson 24, #41

hskflashcards.com

信

褲子

裤子

化

打的

暖和

罰款

罚款

美術館

美术馆

左邊

左边

龍

龙

實在

实在

罰款-罚款
fákuǎn

VO, N: impose a fine or forfeit/fine

NPCR lesson 16, #40

hskflashcards.com

美術館-美术馆
měishùguǎn

N: art gallery

NPCR lesson 19, #6

hskflashcards.com

左邊-左边
zuǒbian

N: left side

NPCR lesson 21, #23

hskflashcards.com

龍-龙
lóng

N: dragon

NPCR lesson 23, #33

hskflashcards.com

實在-实在
shízài

A, Adv: honest/truly; really

NPCR lesson 26, #4

hskflashcards.com

信
xìn

N: letter

NPCR lesson 15, #22

hskflashcards.com

褲子-裤子
kùzi

N: trousers; pants

NPCR lesson 17, #47

hskflashcards.com

化
huà

V: change

NPCR lesson 20, #20

hskflashcards.com

打的
dǎdī

VO: take a taxi

NPCR lesson 22, #21

hskflashcards.com

暖和
nuǎnhuo

A: warm

NPCR lesson 24, #42

hskflashcards.com

罰
罰

開門
开门

左

拍

越來越
越来越

該
该

相聲
相声

裝
妝
見
见

涼快
凉快

罰-罚
fá

V: punish; penalize

NPCR lesson 16, #41

hskflashcards.com

開門-开门
kāimén

VO: open the door; begin a day's business

NPCR lesson 19, #7

hskflashcards.com

左
zuǒ

N: left

NPCR lesson 21, #24

hskflashcards.com

拍
pāi

V: pat; beat; take (a picture)

NPCR lesson 23, #34

hskflashcards.com

越來越-越来越
yuèláiyuè

IE: more and more

NPCR lesson 26, #5

hskflashcards.com

該-该
gāi

V: to be someone's turn to do something

NPCR lesson 15, #23

hskflashcards.com

相聲-相声
xiàngshēng

N: comic dialogue; repartee

NPCR lesson 17, #48

hskflashcards.com

裝-妆
zhuāng

N: makeup

NPCR lesson 20, #21

hskflashcards.com

見-见
jiàn

V: see; meet with

NPCR lesson 22, #22

hskflashcards.com

涼快-凉快
liángkuai

A: cool (temperature)

NPCR lesson 24, #43

hskflashcards.com

工作人員
工作人员

了不起

正式

長安大戲院
长安大戏院

機場
机场

款

畫
画

右邊
右边

秋天

南

款
kuǎn

N: sum of money

NPCR lesson 16, #42

hskflashcards.com

畫-画
huà

V: to paint

NPCR lesson 19, #8

hskflashcards.com

右邊-右边
yòubian

N: right side

NPCR lesson 21, #25

hskflashcards.com

秋天
qiūtiān

N: autumn; fall

NPCR lesson 23, #35

hskflashcards.com

南
nán

N: south

NPCR lesson 26, #6

hskflashcards.com

工作人員-工作人员
gōngzuò rényuán

N: working personnel; staff member

NPCR lesson 15, #24

hskflashcards.com

了不起
liǎobuqǐ

IE: amazing; terrific; extraordinary

NPCR lesson 17, #49

hskflashcards.com

正式
zhèngshì

A: formal

NPCR lesson 20, #22

hskflashcards.com

長安大戲院-长安大戏院
cháng'ān dà xìyuàn

PN: Chang'an Theater

NPCR lesson 22, #23

hskflashcards.com

機場-机场
jīchǎng

N: airport

NPCR lesson 24, #44

hskflashcards.com

人員
人員

薄

民樂
民樂
戲院
戲院

接

電腦
電腦

老

右

陰天
陰天
特點
特點

電腦-电脑
diànnǎo

N: computer

NPCR lesson 16, #43

hskflashcards.com

老
lǎo

A: old; experienced

NPCR lesson 19, #9

hskflashcards.com

右
yòu

N: right

NPCR lesson 21, #26

hskflashcards.com

陰天-阴天
yīntiān

N: cloudy sky; overcast sky

NPCR lesson 23, #36

hskflashcards.com

特點-特点
tèdiǎn

N: characteristic; feature

NPCR lesson 26, #7

hskflashcards.com

人員-人员
rényuán

N: personnel; staff

NPCR lesson 15, #25

hskflashcards.com

薄
báo

A: thin

NPCR lesson 17, #50

hskflashcards.com

民樂-民乐
mínyuè

N: folk music played with traditional instruments

NPCR lesson 20, #23

hskflashcards.com

戲院-戏院
xìyuàn

N: theater

NPCR lesson 22, #24

hskflashcards.com

接
jiē

V: pick up (someone)

NPCR lesson 24, #45

hskflashcards.com

電電

畫家
画家

東邊
东边

下雪

歷史
历史

千頁
页

西方

紅樓夢
红楼梦

行李

電-电
diàn

N: electricity

NPCR lesson 16, #44

hskflashcards.com

畫家-画家
huàjiā

N: painter; artist

NPCR lesson 19, #10

hskflashcards.com

東邊-东边
dōngbian

N: east side

NPCR lesson 21, #27

hskflashcards.com

下雪
xiàxuě

VO: to snow

NPCR lesson 23, #37

hskflashcards.com

歷史-历史
lìshǐ

N: history

NPCR lesson 26, #8

hskflashcards.com

千
qiān

Num: thousand

NPCR lesson 15, #26

hskflashcards.com

頁-页
yè

M: page

NPCR lesson 17, #51

hskflashcards.com

西方
xīfāng

N: western; the West

NPCR lesson 20, #24

hskflashcards.com

紅樓夢-红楼梦
hónglóu méng

PN: Dream of the Red Chamber

NPCR lesson 22, #25

hskflashcards.com

行李
xínglǐ

N: baggage; luggage

NPCR lesson 24, #46

hskflashcards.com

腦
脑

家

東
东

雪

博 物 館
博 物 館

數
数

料 子

西

夢
梦

箱 子

腦-脑
nǎo

N: brain

數-数
shǔ

V: count

NPCR lesson 16, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #27

hskflashcards.com

家
jiā

N: specialist

料子
liàozi

N: material for making clothing

NPCR lesson 19, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #52

hskflashcards.com

東-东
dōng

N: east

西
xī

N: west

NPCR lesson 21, #28

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #25

hskflashcards.com

雪
xuě

N: snow

夢-梦
mèng

N: dream

NPCR lesson 23, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #26

hskflashcards.com

博物館-博物馆
bówùguǎn

N: museum

箱子
xiāngzi

N: box; case; trunk

NPCR lesson 26, #9

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #47

hskflashcards.com

王府井

查

布

不敢當
不不敢當

民族

離
离

從來
从来

零下

一路平安

舉辦
举办

查
chá

V: check; look up

NPCR lesson 16, #46

hskflashcards.com

不敢當-不敢当
bù gǎndāng

IE: I really don't deserve this

NPCR lesson 19, #12

hskflashcards.com

離-离
lí

Prep: away; off; from

NPCR lesson 21, #29

hskflashcards.com

零下
língxià

N: below zero

NPCR lesson 23, #39

hskflashcards.com

舉辦-举办
jǔbàn

V: conduct; hold

NPCR lesson 26, #10

hskflashcards.com

王府井
wángfǔjǐng

PN: (name of a famous commercial district in Beijing)

NPCR lesson 15, #28

hskflashcards.com

布
bù

N: cloth; fabric

NPCR lesson 17, #53

hskflashcards.com

民族
mínzú

N: nation; nationality

NPCR lesson 20, #26

hskflashcards.com

從來-从来
cónglái

Adv: all along; always

NPCR lesson 22, #27

hskflashcards.com

一路平安
yìlù píng'ān

IE: have a pleasant journey; bon voyage

NPCR lesson 24, #48

hskflashcards.com

新實用漢語課本
新实用汉语课本

西安

總是
总是
樂器
乐器
這麼
这么

停

愛好

爱好

遠

远

度

展覽

展览

新實用漢語課本-新实用汉语课本
xīn shíyòng hànyǔ kèběn

西安
xī'ān

PN: New Practical Chinese Reader

PN: (name of the capital of Shaanxi
Province)

NPCR lesson 16, #47

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #29

hskflashcards.com

愛好-爱好

àihào

總是-总是

zǒngshì

N, V: hobby/to like

Adv: always

NPCR lesson 19, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #54

hskflashcards.com

遠-远

yuǎn

樂器-乐器

yuèqì

A: far

N: musical instrument

NPCR lesson 21, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #27

hskflashcards.com

度

dù

這麼-这么

zhème

M: degree (for temperature)

Pr: so; such; like this

NPCR lesson 23, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #28

hskflashcards.com

展覽-展览

zhǎnlǎn

停

tíng

N: exhibition; show

V: stop

NPCR lesson 26, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #49

hskflashcards.com

好久不見
好久不見

錶表

器

主角

愛人

爱人

實用
實用

唱

花園小區
花园小区

北方

圖片

图片

實用-实用
shíyòng

A: practical

NPCR lesson 16, #48

hskflashcards.com

唱
chàng

V: to sing

NPCR lesson 19, #14

hskflashcards.com

花園小區-花园小区
huāyuán xiǎoqū

N: garden district

NPCR lesson 21, #31

hskflashcards.com

北方
běifāng

N: north

NPCR lesson 23, #41

hskflashcards.com

圖片-图片
túpiàn

N: picture; photograph

NPCR lesson 26, #12

hskflashcards.com

好久不見-好久不见
hǎojiǔ bújiàn

IE: "long time no see"; haven't seen
someone for a long time

NPCR lesson 15, #30

hskflashcards.com

錶-表
biǎo

N: watch

NPCR lesson 17, #55

hskflashcards.com

器
qì

N: utensil

NPCR lesson 20, #28

hskflashcards.com

主角
zhǔjué

N: leading actor or actress

NPCR lesson 22, #29

hskflashcards.com

愛人-爱人
àiren

N: husband; wife; spouse; lover

NPCR lesson 24, #50

hskflashcards.com

閱覽室
閱覽室

京劇
京劇
花園
花園

春天

對
對

好久

記
記

演奏

特別
特別

士兵

閱覽室-阅览室
yuèlǎnshì

N: reading room

NPCR lesson 16, #49

hskflashcards.com

京劇-京剧
jīngjù

N: Beijing opera

NPCR lesson 19, #15

hskflashcards.com

花園-花园
huāyuán

N: garden

NPCR lesson 21, #32

hskflashcards.com

春天
chūntiān

N: spring (season)

NPCR lesson 23, #42

hskflashcards.com

對-对
duì

Prep: to

NPCR lesson 26, #13

hskflashcards.com

好久
hǎojiǔ

IE: long time

NPCR lesson 15, #31

hskflashcards.com

記-记
jì

V: remember; bear in mind

NPCR lesson 18, #1

hskflashcards.com

演奏
yǎnzòu

V: give an instrumental performance

NPCR lesson 20, #29

hskflashcards.com

特別-特别
tèbié

Adv: extraordinary; especially;
particularly

NPCR lesson 22, #30

hskflashcards.com

士兵
shìbīng

N: soldier

NPCR lesson 24, #51

hskflashcards.com

志 雜

志 杂

虎 馬 虎 馬

虎 马 虎 马

區

区

忙 幫

忙 帮

趣 興 感

趣 兴 感

見

见

錯

错

演

美 優

美 优

軍 將

军 将

雜誌-杂志
zázhi

N: magazine

見-见
jiàn

V: see

NPCR lesson 16, #50

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #32

hskflashcards.com

馬馬虎虎-马马虎虎
mǎmǎhūhū

A: so-so; careless

錯-错
cuò

A: wrong; erroneous

NPCR lesson 19, #16

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #2

hskflashcards.com

區-区
qū

N: district; section; area

演
yǎn

V: perform; play

NPCR lesson 21, #33

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #30

hskflashcards.com

幫忙-帮忙
bāngmáng

VO: to help

優美-优美
yōuměi

A: graceful; fine; exquisite; elegant

NPCR lesson 23, #43

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #31

hskflashcards.com

感興趣-感兴趣
gǎn xìngqù

IE: be interested in something

將軍-将军
jiāngjūn

N: general

NPCR lesson 26, #14

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #52

hskflashcards.com

發展

发展

包裹

揍

風格

风格

站崗

站站

問答

问答

馬虎

马虎

車站

车站

幫

帮

感

問答-问答
wèndá

N: questions and answers

NPCR lesson 16, #51

hskflashcards.com

馬虎-马虎
mǎhu

A: careless

NPCR lesson 19, #17

hskflashcards.com

車站-车站
chēzhàn

N: bus stop

NPCR lesson 21, #34

hskflashcards.com

幫-帮
bāng

V: to help; assist

NPCR lesson 23, #44

hskflashcards.com

感
gǎn

V: feel; sense

NPCR lesson 26, #15

hskflashcards.com

發展-发展
fāzhǎn

V: develop

NPCR lesson 15, #33

hskflashcards.com

包裹
bāoguǒ

N: parcel; package

NPCR lesson 18, #3

hskflashcards.com

揍
zòu

V: play a musical instrument

NPCR lesson 20, #31

hskflashcards.com

風格-风格
fēnggé

N: style; manner

NPCR lesson 22, #32

hskflashcards.com

站崗-站岗
zhàngǎng

VO: stand guard

NPCR lesson 24, #53

hskflashcards.com

快

預定
预定

些

幅

習慣
习惯

前邊
前边

以前

站

凍
冻

興趣
兴趣

預定-预定
yùdìng

V: to reserve; to book

NPCR lesson 16, #52

hskflashcards.com

幅
fú

M: (measure word for paintings, cloth)

NPCR lesson 19, #18

hskflashcards.com

前邊-前边
qiánbian

N: front; ahead

NPCR lesson 21, #35

hskflashcards.com

站
zhàn

V: stand

NPCR lesson 23, #45

hskflashcards.com

興趣-兴趣
xìngqù

N: interest

NPCR lesson 26, #16

hskflashcards.com

快
kuài

A: fast; quick; rapid

NPCR lesson 15, #34

hskflashcards.com

些
xiē

M: some

NPCR lesson 18, #4

hskflashcards.com

習慣-习惯
xíguàn

V, N: be accustomed to/habit

NPCR lesson 20, #32

hskflashcards.com

以前
yǐqián

N: before; ago; previously; formerly

NPCR lesson 22, #33

hskflashcards.com

凍-冻
dòng

V: freeze

NPCR lesson 24, #54

hskflashcards.com

話
话

英 文

樂 曲
乐 曲
演 員
演 員
發 抖
发 抖

房間
房间

徐 悲 鴻
徐 悲 鴻

前

起

結 業
结 业

房間-房间
fángjiān

N: room

NPCR lesson 16, #53

hskflashcards.com

徐悲鴻-徐悲鸿
xú bēihóng

PN: (name of a well-known Chinese painter)

NPCR lesson 19, #19

hskflashcards.com

前
qián

N: front; ahead; forward

NPCR lesson 21, #36

hskflashcards.com

起
qǐ

V: rise; get up

NPCR lesson 23, #46

hskflashcards.com

結業-结业
jiéyè

VO: complete a course

NPCR lesson 26, #17

hskflashcards.com

話-话
huà

N: dialect; language

NPCR lesson 15, #35

hskflashcards.com

英文
yīngwén

N: English (language)

NPCR lesson 18, #5

hskflashcards.com

樂曲-乐曲
yuèqǔ

N: musical composition

NPCR lesson 20, #33

hskflashcards.com

演員-演员
yǎnyuán

N: actor; actress; performer

NPCR lesson 22, #34

hskflashcards.com

發抖-发抖
fādǒu

V: shake; tremble; shiver

NPCR lesson 24, #55

hskflashcards.com

普通話

普通话

詞典

词典

曲

角色

生火

國籍

国籍

電梯

电梯

拐

廣州

广州

記得

记得

國籍-国籍
guójí

N: nationality

NPCR lesson 16, #54

hskflashcards.com

普通話-普通话
pǔtōnghuà

N: common speech; Mandarin Chinese

NPCR lesson 15, #36

hskflashcards.com

電梯-电梯
diàntī

N: elevator

詞典-词典
cídiǎn

N: dictionary

NPCR lesson 19, #20

hskflashcards.com

拐
guǎi

V: turn

NPCR lesson 18, #6

hskflashcards.com

曲
qū

N: tune; melody

NPCR lesson 21, #37

hskflashcards.com

廣州-广州
guǎngzhōu

PN: Guangzhou

NPCR lesson 20, #34

hskflashcards.com

角色
juésè

N: character; role

NPCR lesson 23, #47

hskflashcards.com

記得-记得
jìde

V: remember; retain

NPCR lesson 22, #35

hskflashcards.com

生火
shēnghuǒ

VO: make a fire

NPCR lesson 26, #18

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #56

hskflashcards.com

年輕

年轻

舊

旧

出租車

出租车

種類

种类

正常

鑰匙

钥匙

開玩笑

开玩笑

下邊

下边

天氣預報

天气预报

中餐

鑰匙-钥匙
yàoshi

N: key

年輕-年轻
niánqīng

A: young

NPCR lesson 16, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #37

hskflashcards.com

開玩笑-开玩笑
kāi wánxiào

VO: crack a joke; make fun of

舊-旧
jiù

A: old; past; used

NPCR lesson 19, #21

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #7

hskflashcards.com

下邊-下边
xiàbian

N: below; underneath

出租車-出租车
chūzūchē

N: taxi; cab

NPCR lesson 21, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #35

hskflashcards.com

天氣預報-天气预报
tiānqì yùbào

N: weather forecast

種類-种类
zhǒnglèi

N: kind; sort; type; variety

NPCR lesson 23, #48

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #36

hskflashcards.com

中餐
zhōngcān

N: Chinese food (meal)

正常
zhèngcháng

A: normal; regular

NPCR lesson 26, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #57

hskflashcards.com

目錄
目錄

輕
轻

美

包

下

出租

晴天

種
种
聲
声

餓
饿

目錄-目录
mùlù

N: catalogue; list

輕-轻
qīng

A: light; small

NPCR lesson 16, #56

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #38

hskflashcards.com

美
měi

A: beautiful

包
bāo

V: wrap

NPCR lesson 19, #22

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #8

hskflashcards.com

下
xià

N: down; under

出租
chūzū

V: hire; rent

NPCR lesson 21, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #36

hskflashcards.com

晴天
qíngtiān

N: sunny sky

種-种
zhǒng

M: kind; sort; type

NPCR lesson 23, #49

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #37

hskflashcards.com

餓-饿
è

A: hungry

聲-声
shēng

N: sound; voice

NPCR lesson 26, #20

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #58

hskflashcards.com

流利

往

路上

地方

著着

續借
续借

材料

書店
书店

中國民航
中国民航

死

續借-续借
xùjiè

V: renew

NPCR lesson 16, #57

hskflashcards.com

材料
cáiliào

N: material

NPCR lesson 19, #23

hskflashcards.com

書店-书店
shūdiàn

N: bookstore

NPCR lesson 21, #40

hskflashcards.com

中國民航-中国民航
zhōngguó mínháng

PN: Civil Aviation Administration of China

NPCR lesson 23, #50

hskflashcards.com

死
sǐ

V: die

NPCR lesson 26, #21

hskflashcards.com

流利
liúlì

A: fluent

NPCR lesson 15, #39

hskflashcards.com

往
wǎng

Prep: to; toward

NPCR lesson 18, #9

hskflashcards.com

路上
lùshàng

VO: on the road; on the way

NPCR lesson 20, #37

hskflashcards.com

地方
dìfang

N: place; region

NPCR lesson 22, #38

hskflashcards.com

著-着
zhe

Pt: (indicating the continuous aspect)

NPCR lesson 25, #1

hskflashcards.com

懂

航空

花兒

花儿

訪問

访问

送

年齡

年齡

紙

纸

上邊

上边

起飛

起飞

菜

年齡-年齡
niánlíng

N: age

NPCR lesson 16, #58

hskflashcards.com

紙-紙
zhǐ

N: paper

NPCR lesson 19, #24

hskflashcards.com

上邊-上边
shàngbian

N: above; over; upward

NPCR lesson 21, #41

hskflashcards.com

起飛-起飞
qǐfēi

V: take off (flying)

NPCR lesson 23, #51

hskflashcards.com

菜
cài

N: dish; vegetable

NPCR lesson 26, #22

hskflashcards.com

懂
dǒng

V: understand

NPCR lesson 15, #40

hskflashcards.com

航空
hángkōng

N: aviation

NPCR lesson 18, #10

hskflashcards.com

花兒-花儿
huā(r)

N: flower

NPCR lesson 20, #38

hskflashcards.com

訪問-访问
fǎngwèn

V: visit; call on

NPCR lesson 22, #39

hskflashcards.com

送
sòng

V: take someone somewhere; see someone off

NPCR lesson 25, #2

hskflashcards.com

就

廣東
广东

空

布

過去
过去

上

有的

停車場
停车场

被

聊

廣東-广东
guǎngdōng

PN: Guangdong Province

就
jiù

Adv: exactly; precisely

NPCR lesson 16, #59

hskflashcards.com

布
bù

N: cloth

NPCR lesson 15, #41

hskflashcards.com

空
kōng

N: sky; air

NPCR lesson 19, #25

hskflashcards.com

上
shàng

N: upper; up

NPCR lesson 18, #11

hskflashcards.com

過去-过去
guòqù

N: in or of the past

NPCR lesson 21, #42

hskflashcards.com

停車場-停车场
tíngchēchǎng

N: parking lot

NPCR lesson 20, #39

hskflashcards.com

有的
yǒude

Pr: some

NPCR lesson 23, #52

hskflashcards.com

聊
liáo

V: chat

NPCR lesson 22, #40

hskflashcards.com

被
bèi

Prep: by (indicates passive voice)

NPCR lesson 26, #23

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #3

hskflashcards.com

美元

海運

海运

照相機

照相机

難

难

撞

茶樓

茶楼

主要

平方米

菜單

菜单

老外

茶樓-茶楼
chálóu

N: tearooms; tea house

美元
měiyuán

N: U.S. dollar

NPCR lesson 16, #60

hskflashcards.com

主要
zhǔyào

A: main

NPCR lesson 15, #42

hskflashcards.com

海運-海运
hǎiyùn

N: sea transportation; ocean shipping;
ocean freight

NPCR lesson 19, #26

hskflashcards.com

平方米
píngfāngmǐ

M: square meter

NPCR lesson 18, #12

hskflashcards.com

照相機-照相机
zhàoxiàngjī

N: camera

NPCR lesson 21, #43

hskflashcards.com

菜單-菜单
càidān

N: menu

NPCR lesson 20, #40

hskflashcards.com

難-难
nán

A: difficult; hard

NPCR lesson 23, #53

hskflashcards.com

老外
lǎowài

N: foreigner

NPCR lesson 22, #41

hskflashcards.com

撞
zhuàng

V: knock; collide

NPCR lesson 26, #24

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #4

hskflashcards.com

歐元
欧元

老人

海

墨

照相

平方

研究

渴

傷
伤

中國化
中国化

老人
lǎorén

N: the elderly; the aged; old man or woman

NPCR lesson 16, #61

hskflashcards.com

墨
mò

N: Chinese ink

NPCR lesson 19, #27

hskflashcards.com

平方
píngfāng

A: square

NPCR lesson 21, #44

hskflashcards.com

渴
kě

A: thirsty

NPCR lesson 23, #54

hskflashcards.com

中國化-中国化
zhōngguóhuà

V: make Chinese in quality or characteristics; sinicize

NPCR lesson 26, #25

hskflashcards.com

歐元-欧元
ōuyuán

N: Euro

NPCR lesson 15, #43

hskflashcards.com

海
hǎi

N: sea; big lake

NPCR lesson 18, #13

hskflashcards.com

照相
zhàoxiàng

VO: take a picture; to photograph

NPCR lesson 20, #41

hskflashcards.com

研究
yánjiū

V: study; discuss; consider

NPCR lesson 22, #42

hskflashcards.com

傷-伤
shāng

V: hurt; wound

NPCR lesson 25, #5

hskflashcards.com

開始
开始

彩油

米

熊

化

元加

費郵

費郵

機

机

頓

顿

第

開始-开始
kāishǐ

V: start; begin

NPCR lesson 16, #62

hskflashcards.com

油彩
yóucǎi

N: greasepaint

NPCR lesson 19, #28

hskflashcards.com

米
mǐ

M: meter

NPCR lesson 21, #45

hskflashcards.com

熊
xióng

N: bear

NPCR lesson 23, #55

hskflashcards.com

化
huà

V: change; turn

NPCR lesson 26, #26

hskflashcards.com

加元
jiāyuán

N: Canadian dollar

NPCR lesson 15, #44

hskflashcards.com

郵費-邮费
yóufèi

N: postage

NPCR lesson 18, #14

hskflashcards.com

機-机
jī

N: machine

NPCR lesson 20, #42

hskflashcards.com

頓-顿
dùn

M: (measure word for meals)

NPCR lesson 22, #43

hskflashcards.com

第
dì

Pref: (indicates ordinal numbers)

NPCR lesson 25, #6

hskflashcards.com

元

費

费

旁邊

旁边

便飯

便饭

檢查

检查

孩子

別的

别的

衛生間

卫生间

害怕

才

孩子
háizi

N: child

NPCR lesson 16, #63

hskflashcards.com

別的-别的
biéde

Pr: other

NPCR lesson 19, #29

hskflashcards.com

衛生間-卫生间
wèishēngjiān

N: washroom; bathroom

NPCR lesson 21, #46

hskflashcards.com

害怕
hàipà

V: be afraid

NPCR lesson 23, #56

hskflashcards.com

才
cái

Adv: just

NPCR lesson 26, #27

hskflashcards.com

元
yuán

M: (measure word for Chinese currency
kuai)

NPCR lesson 15, #45

hskflashcards.com

費-费
fèi

N: fee; expenses; charge

NPCR lesson 18, #15

hskflashcards.com

旁邊-旁边
pángbiān

N: side

NPCR lesson 20, #43

hskflashcards.com

便飯-便饭
biànfàn

N: simple meal

NPCR lesson 22, #44

hskflashcards.com

檢查-检查
jiǎnchá

V: examine

NPCR lesson 25, #7

hskflashcards.com

亞洲學習系
亞洲學系

熱鬧
熱鬧

取

空白

出發
出發

衛生
衛生

太太

棵

重

那樣
那樣

熱鬧-热闹
rènao

A: lively; bustling with noise and excitement

NPCR lesson 16, #64

hskflashcards.com

空白
kòngbái

N: blank space

NPCR lesson 19, #30

hskflashcards.com

衛生-卫生
wèishēng

N: hygiene; health

NPCR lesson 21, #47

hskflashcards.com

棵
kē

M: (measure word for trees, plants)

NPCR lesson 23, #57

hskflashcards.com

那樣-那样
nàyàng

Pr: such; so; like that

NPCR lesson 26, #28

hskflashcards.com

亞洲學習-亚洲学系
yàzhōuxué xì

N: Department of Asian Studies

NPCR lesson 15, #46

hskflashcards.com

取
qǔ

V: take; get; fetch

NPCR lesson 18, #16

hskflashcards.com

出發-出发
chūfā

V: set out; start off

NPCR lesson 20, #44

hskflashcards.com

太太
tàitài

N: wife; Mrs.

NPCR lesson 22, #45

hskflashcards.com

重
zhòng

A: serious; heavy

NPCR lesson 25, #8

hskflashcards.com

匯率

匯率

通知單

通知單

篇

不怎麼樣

不怎麼樣

完

旗袍

只

客廳

客廳

樹

樹

妻子

旗袍
qípáo

N: cheongsam; long formal dress with a slit skirt

NPCR lesson 17, #1

hskflashcards.com

只
zhǐ

Adv: only

NPCR lesson 19, #31

hskflashcards.com

客廳-客厅
kètīng

N: living room

NPCR lesson 21, #48

hskflashcards.com

樹-树
shù

N: tree

NPCR lesson 23, #58

hskflashcards.com

妻子
qīzi

N: wife

NPCR lesson 26, #29

hskflashcards.com

匯率-汇率
huìlǜ

N: exchange rate

NPCR lesson 15, #47

hskflashcards.com

通知單-通知单
tōngzhīdān

N: advice note; letter of notice

NPCR lesson 18, #17

hskflashcards.com

篇
piān

M: (measure word for essays and articles)

NPCR lesson 20, #45

hskflashcards.com

不怎麼樣-不怎么样
bù zěnmeyàng

IE: not so good

NPCR lesson 22, #46

hskflashcards.com

完
wán

V: finish; run out of

NPCR lesson 25, #9

hskflashcards.com

現金
現金

比

通知

匹

文章

北邊
北边

傷傷
傷傷
上上
上上
馬馬
馬馬

死

小伙子

比
bǐ

現金-現金
xiànjīn

Prep: than (indicating comparison)

N: cash

NPCR lesson 17, #2

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #48

hskflashcards.com

匹
pǐ

通知
tōngzhī

M: (measure word for horses)

V, N: notify; inform/notification

NPCR lesson 19, #32

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #18

hskflashcards.com

北邊-北边
běibian

文章
wénzhāng

N: north side

N: essay; article

NPCR lesson 21, #49

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #46

hskflashcards.com

死
sǐ

悲傷-悲伤
bēishāng

V: die

A: sad; sorrow

NPCR lesson 23, #59

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #47

hskflashcards.com

小伙子
xiǎohuǒzi

馬上-马上
mǎshàng

N: young man

Adv: right away; immediately

NPCR lesson 26, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #10

hskflashcards.com

信用卡

單
单

恭喜

賈寶玉

贾宝玉

胳膊

賣
卖

想像

北

裝

装

丈夫

賣-卖
mài

V: sell

NPCR lesson 17, #3

hskflashcards.com

信用卡
xìnyòngkǎ

N: credit card

NPCR lesson 15, #49

hskflashcards.com

想像
xiǎngxiàng

V: imagine

單-单
dān

N: sheet, paper

NPCR lesson 19, #33

hskflashcards.com

北
běi

N: north

NPCR lesson 18, #19

hskflashcards.com

恭喜
gōngxǐ

IE: congratulations

NPCR lesson 21, #50

hskflashcards.com

裝-装
zhuāng

V: pretend to be something or someone

NPCR lesson 20, #47

hskflashcards.com

賈寶玉-贾宝玉
jiǎ bǎoyù

PN: (name of the lead male character in
Dream of the Red Chamber)

NPCR lesson 23, #60

hskflashcards.com

丈夫
zhàngfu

N: husband

NPCR lesson 22, #48

hskflashcards.com

胳膊
gēbo

N: arm

NPCR lesson 26, #31

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #11

hskflashcards.com

城市

中式

海關

跑

海關

臥室

火車

臥室

火車

動

聰明

動

腿

聲調

聲調

中式
zhōngshì

A: Chinese style

NPCR lesson 17, #4

hskflashcards.com

跑
pǎo

V: run

NPCR lesson 19, #34

hskflashcards.com

臥室-卧室
wòshì

N: bedroom

NPCR lesson 21, #51

hskflashcards.com

動-动
dòng

V: move

NPCR lesson 23, #61

hskflashcards.com

聲調-声调
shēngdiào

N: tone

NPCR lesson 26, #32

hskflashcards.com

城市
chéngshì

N: city

NPCR lesson 15, #50

hskflashcards.com

海關-海关
hǎiguān

N: customhouse; customs

NPCR lesson 18, #20

hskflashcards.com

火車-火车
huǒchē

N: train

NPCR lesson 20, #48

hskflashcards.com

聰明-聪明
cōngmíng

A: clever; bright

NPCR lesson 22, #49

hskflashcards.com

腿
tuǐ

N: leg

NPCR lesson 25, #12

hskflashcards.com

式

它

臥卧

危險危險

努力

地方

別别

又

林黛玉

騎骑

式
shì

N: type; style

NPCR lesson 17, #5

hskflashcards.com

它
tā

Pr: it

NPCR lesson 19, #35

hskflashcards.com

臥-卧
wò

V: lie on one's back

NPCR lesson 21, #52

hskflashcards.com

危險-危险
wēixiǎn

A: dangerous

NPCR lesson 23, #62

hskflashcards.com

努力
nǔlì

A: make great effort; endeavor; exert oneself

NPCR lesson 26, #33

hskflashcards.com

地方
dìfang

N: place

NPCR lesson 15, #51

hskflashcards.com

別-别
bié

Adv: don't

NPCR lesson 18, #21

hskflashcards.com

又
yòu

Adv: again

NPCR lesson 20, #49

hskflashcards.com

林黛玉
lín dàiyù

PN: (name of the lead female character in Dream of the Red Chamber)

NPCR lesson 22, #50

hskflashcards.com

騎-骑
qí

V: ride (bicycle or horse)

NPCR lesson 25, #13

hskflashcards.com

已經
已经

風
风

外邊
外边

舅舅

認真
认真

兒子
儿子

護照
护照

著急
着急

詩
诗

自行車
自行车

已經-已经
yǐjīng

Adv: already

兒子-儿子
érzi

N: son

NPCR lesson 17, #6

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #52

hskflashcards.com

風-风
fēng

N: wind

護照-护照
hùzhào

N: passport

NPCR lesson 19, #36

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #22

hskflashcards.com

外邊-外边
wàibian

N: outside

著急-着急
zháojí

VO, A: feel anxious/anxious

NPCR lesson 21, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #50

hskflashcards.com

舅舅
jiùjiu

N: uncle (mother's brother)

詩-诗
shī

N: poem; poetry

NPCR lesson 24, #1

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #51

hskflashcards.com

認真-认真
rènzhēn

A: earnest; serious

自行車-自行车
zìxíngchē

N: bicycle

NPCR lesson 26, #34

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #14

hskflashcards.com

商店

蝦

虾

陽臺

阳台

舅媽

舅舅妈妈

熱情

热热情

菜

客氣

客气

春江花月夜

相愛

相爱

笑

商店
shāngdiàn

N: shop; store

NPCR lesson 17, #7

hskflashcards.com

蝦-虾
xiā

N: shrimp

NPCR lesson 19, #37

hskflashcards.com

陽臺-阳台
yángtái

N: balcony

NPCR lesson 21, #54

hskflashcards.com

舅媽-舅妈
jiùmā

N: aunt (wife of mother's brother)

NPCR lesson 24, #2

hskflashcards.com

熱情-热情
rèqíng

A: warm; warmhearted; enthusiastic

NPCR lesson 26, #35

hskflashcards.com

菜
cài

N: food; dish

NPCR lesson 15, #53

hskflashcards.com

客氣-客气
kèqì

A: polite; courteous

NPCR lesson 18, #23

hskflashcards.com

春江花月夜
chūnjiānghuā yuèyè

PN: (a famous, traditional Chinese music composition)

NPCR lesson 20, #51

hskflashcards.com

相愛-相爱
xiāng'ài

V: fall in love

NPCR lesson 22, #52

hskflashcards.com

笑
xiào

V: laugh; smile

NPCR lesson 25, #15

hskflashcards.com

把

建國門
建國門

春

結婚
結婚
注意

商

它們
它們
電影院
電影院

農民
農民
進步
進步

商
shāng

N: commerce; business

NPCR lesson 17, #8

hskflashcards.com

它們-它们
tāmen

Pr: they (referring to things, animals)

NPCR lesson 19, #38

hskflashcards.com

電影院-电影院
diànyǐngyuàn

N: movie theater; cinema

NPCR lesson 21, #55

hskflashcards.com

農民-农民
nóngmín

N: farmer; peasant

NPCR lesson 24, #3

hskflashcards.com

進步-进步
jìnbù

N, V: progress; advancement/make progress

NPCR lesson 26, #36

hskflashcards.com

把
bǎ

Prep: (denoting the disposal of something)

NPCR lesson 16, #1

hskflashcards.com

建國門-建国门
jiànguó mén

PN: Jianguo Men (place in Beijing)

NPCR lesson 18, #24

hskflashcards.com

春
chūn

N: spring

NPCR lesson 20, #52

hskflashcards.com

結婚-结婚
jiéhūn

VO: get married

NPCR lesson 22, #53

hskflashcards.com

注意
zhùyì

V: pay attention to

NPCR lesson 25, #16

hskflashcards.com

店

游

咖啡館
咖啡館

當
当

明年

忘

門
门

江

騙
骗

停

店
diàn

N: shop; store

NPCR lesson 17, #9

hskflashcards.com

忘
wàng

V: forget

NPCR lesson 16, #2

hskflashcards.com

游
yóu

V: swim

NPCR lesson 19, #39

hskflashcards.com

門-门
mén

N: door; gate; entrance

NPCR lesson 18, #25

hskflashcards.com

咖啡館-咖啡馆
kāfēiguǎn

N: café

江
jiāng

N: river

NPCR lesson 21, #56

hskflashcards.com

當-当
dāng

V: serve as; act as; to be (occupation)

NPCR lesson 20, #53

hskflashcards.com

騙-骗
piàn

V: cheat; trick

NPCR lesson 24, #4

hskflashcards.com

明年
míngnián

N: next year

NPCR lesson 22, #54

hskflashcards.com

停
tíng

V: stop; park

NPCR lesson 26, #37

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #17

hskflashcards.com

圖 書 館
图 书 馆

路

月

燒 烧

醫 藥 費
医 药 费

極 了
极 了

齊 白 石
齐 白 石

南 邊
南 边

蔬 菜

陪

極了-极了
jí(le)

Adv: extremely

NPCR lesson 17, #10

hskflashcards.com

圖書館-图书馆
túshūguǎn

N: library

NPCR lesson 16, #3

hskflashcards.com

齊白石-齐白石
qí bái shí

PN: (name of a well-known Chinese painter)

路
lù

N: route

NPCR lesson 19, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #26

hskflashcards.com

南邊-南边
nánbian

N: south side

月
yuè

N: moon

NPCR lesson 21, #57

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #54

hskflashcards.com

蔬菜
shūcài

N: vegetable

燒-烧
shāo

V: burn

NPCR lesson 24, #5

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #55

hskflashcards.com

陪
péi

V: to accompany

醫藥費-医药费
yīyào fèi

N: medical expenses

NPCR lesson 26, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #18

hskflashcards.com

圖書

图书

公共汽車

公共汽车

夜

哭

以為

以为

一定

騎

骑

足球場

足球场

菜

不見不散

不见不散

一定
yídìng

Adv: must; surely

NPCR lesson 17, #11

hskflashcards.com

騎-骑
qí

V: to ride (a horse or bike); to sit on the
back of

NPCR lesson 19, #41

hskflashcards.com

足球場-足球场
zúqiúchǎng

N: soccer field

NPCR lesson 21, #58

hskflashcards.com

菜
cài

N: food; dish; vegetable

NPCR lesson 24, #6

hskflashcards.com

不見不散-不见不散
bújiàn bú sàn

IE: don't leave unless we meet

NPCR lesson 26, #39

hskflashcards.com

圖書-图书
túshū

N: books

NPCR lesson 16, #4

hskflashcards.com

公共汽車-公共汽车
gōnggòng qìchē

N: bus

NPCR lesson 18, #27

hskflashcards.com

夜
yè

N: night

NPCR lesson 20, #55

hskflashcards.com

哭
kū

V: cry; weep

NPCR lesson 22, #56

hskflashcards.com

以為-以为
yǐwéi

V: to think or believe (and be wrong)

NPCR lesson 25, #19

hskflashcards.com

館
館

公
共

小
學
小
學

死

如
果

差

自
行
車
自
行
車

出
差

正
在

散

差
chà

A: not up to standard; poor; bad

NPCR lesson 17, #12

hskflashcards.com

自行車-自行车
zìxíngchē

N: bicycle

NPCR lesson 19, #42

hskflashcards.com

出差
chūchāi

V: go on a business trip

NPCR lesson 21, #59

hskflashcards.com

正在
zhèngzài

Adv: in the process of; in the middle of;
(key word of a progressive construction)

NPCR lesson 24, #7

hskflashcards.com

散
sàn

V: break up; disperse

NPCR lesson 26, #40

hskflashcards.com

館-馆
guǎn

N: shop; place for cultural activities

NPCR lesson 16, #5

hskflashcards.com

公共
gōnggòng

A: public; common; communal

NPCR lesson 18, #28

hskflashcards.com

小學-小学
xiǎoxué

N: primary school; elementary school

NPCR lesson 20, #56

hskflashcards.com

死
sǐ

V: die

NPCR lesson 22, #57

hskflashcards.com

如果
rúguǒ

Conj: if

NPCR lesson 25, #20

hskflashcards.com

辦公室

办公室

汽車

汽车

輛

辆

回憶

回忆

躺

開始

开始

遠

远

後邊

后边

在

了解

開始-开始
kāishǐ

V: start; begin

NPCR lesson 17, #13

hskflashcards.com

辦公室-办公室
bàngōngshì

N: office

NPCR lesson 16, #6

hskflashcards.com

遠-远
yuǎn

A: far

汽車-汽车
qìchē

N: automobile; motor vehicle; car

NPCR lesson 19, #43

hskflashcards.com

後邊-后边
hòubian

N: back side; behind

NPCR lesson 18, #29

hskflashcards.com

輛-辆
liàng

M: (measure word for vehicles)

NPCR lesson 21, #60

hskflashcards.com

在
zài

Adv: (used to indicate an action in progress)

NPCR lesson 20, #57

hskflashcards.com

回憶-回忆
huíyì

V: reminisce; recollect; recall

NPCR lesson 24, #8

hskflashcards.com

了解
liǎojiě

V: understand; realize

NPCR lesson 22, #58

hskflashcards.com

躺
tǎng

V: lie down

NPCR lesson 26, #41

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #21

hskflashcards.com

辦公

办公

車

车

音樂廳

音乐厅

離開

离开

電視

电视

太極拳

太极拳

跑步

輸

输

問路

问路

熟悉

太極拳-太极拳
tàijíquán

N: Taiji Boxing

NPCR lesson 17, #14

hskflashcards.com

跑步
pǎobù

VO: run; jog

NPCR lesson 19, #44

hskflashcards.com

輸-输
shū

V: lose

NPCR lesson 21, #61

hskflashcards.com

問路-问路
wèn lù

VO: ask directions to get somewhere

NPCR lesson 24, #9

hskflashcards.com

熟悉
shúxī

V: be familiar with

NPCR lesson 26, #42

hskflashcards.com

辦公-办公
bàngōng

VO: handle official business; work (in an office)

NPCR lesson 16, #7

hskflashcards.com

車-车
chē

N: vehicle

NPCR lesson 18, #30

hskflashcards.com

音樂廳-音乐厅
yīnyuètīng

N: concert hall

NPCR lesson 20, #58

hskflashcards.com

離開-离开
líkāi

V: leave; depart from

NPCR lesson 22, #59

hskflashcards.com

電視-电视
diànshì

N: television

NPCR lesson 25, #22

hskflashcards.com

套

書法
書法

天堂

變化
變化
見面
見面

室

經過
經過

幸福

爬
視視

套
tào

M: set; suit; suite

NPCR lesson 17, #15

hskflashcards.com

書法-书法
shūfǎ

N: handwriting; calligraphy

NPCR lesson 19, #45

hskflashcards.com

天堂
tiāntáng

N: heaven; paradise

NPCR lesson 21, #62

hskflashcards.com

變化-变化
biànhuà

N: change

NPCR lesson 24, #10

hskflashcards.com

見面-见面
jiànmiàn

VO: meet; see

NPCR lesson 26, #43

hskflashcards.com

室
shì

N: room

NPCR lesson 16, #8

hskflashcards.com

經過-经过
jīngguò

V: to pass; to go through

NPCR lesson 18, #31

hskflashcards.com

幸福
xìngfú

A: happy

NPCR lesson 20, #59

hskflashcards.com

爬
pá

V: climb

NPCR lesson 23, #1

hskflashcards.com

視-视
shì

V: look at

NPCR lesson 25, #23

hskflashcards.com

上

好像

萬事如意
万事事如意

放假

束

帥
帅

業餘
业余
蘇杭
苏杭

不但

畢業
毕业

帥-帅
shuài

A: handsome; smart

NPCR lesson 17, #16

hskflashcards.com

業餘-业余
yèyú

N: spare time; amateur

NPCR lesson 19, #46

hskflashcards.com

蘇杭-苏杭
sū háng

PN: Suzhou and Hangzhou

NPCR lesson 21, #63

hskflashcards.com

不但
búdàn

Conj: not only

NPCR lesson 24, #11

hskflashcards.com

畢業-毕业
bìyè

VO: finish school; graduate

NPCR lesson 26, #44

hskflashcards.com

上
shàng

V, N: go up; get on/last; previous

NPCR lesson 16, #9

hskflashcards.com

好像
hǎoxiàng

V: to seem; to be like

NPCR lesson 18, #32

hskflashcards.com

萬事如意-万事如意
wànshì rúyì

IE: may all your wishes come true

NPCR lesson 20, #60

hskflashcards.com

放假
fàngjià

VO: have a holiday or vacation

NPCR lesson 23, #2

hskflashcards.com

束
shù

M: bunch (of flowers)

NPCR lesson 25, #24

hskflashcards.com

色色色目目州州且
顏顏節節蘇蘇而
離離

先
像
條
条
價
价
放

顏色-颜色
yánsè

N: color

NPCR lesson 17, #17

hskflashcards.com

先
xiān

Adv: first; before

NPCR lesson 16, #10

hskflashcards.com

節目-节目
jiémù

N: program

像
xiàng

V: to seem; to look as if; to appear

NPCR lesson 19, #47

hskflashcards.com

蘇州-苏州
sūzhōu

PN: Suzhou

NPCR lesson 18, #33

hskflashcards.com

條-条
tiáo

M: (measure word for long, narrow, flexible objects like pants, skirts and snakes)

NPCR lesson 21, #64

hskflashcards.com

而且
érqiě

Conj: but also; and also

NPCR lesson 20, #61

hskflashcards.com

價-价
jià

N: vacation; holiday

NPCR lesson 24, #12

hskflashcards.com

離開-离开
líkāi

V: leave; depart from

NPCR lesson 23, #3

hskflashcards.com

放
fàng

V: put; place

NPCR lesson 26, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #25

hskflashcards.com

借書證
借书证

黑

咱們
咱们

以前

蛇

杭州

打算

可不

桌子

講演
经验

黑
hēi

A: black

NPCR lesson 17, #18

hskflashcards.com

以前
yǐqián

N: before; formerly; previously

NPCR lesson 19, #48

hskflashcards.com

杭州
hángzhōu

PN: Hangzhou

NPCR lesson 21, #65

hskflashcards.com

可不
kěbù

IE: exactly; right; that's just the way it is

NPCR lesson 24, #13

hskflashcards.com

講演-经验
jīngyàn

N: experience

NPCR lesson 26, #46

hskflashcards.com

借書證-借书证
jièshūzhèng

N: library card

NPCR lesson 16, #11

hskflashcards.com

咱們-咱们
zánmen

Pr: we; us

NPCR lesson 18, #34

hskflashcards.com

蛇
shé

N: snake

NPCR lesson 20, #62

hskflashcards.com

打算
dǎsuan

N, V: plan/to plan; to intend to

NPCR lesson 23, #4

hskflashcards.com

桌子
zhuōzi

N: table; desk

NPCR lesson 25, #26

hskflashcards.com

紅
紅

瘦

借

收票員
收票員

最

城市

提

小孩兒
小孩儿

結果
结果

方法

紅-红
hóng

A: red

NPCR lesson 17, #19

hskflashcards.com

瘦
shòu

A: thin

NPCR lesson 19, #49

hskflashcards.com

城市
chéngshì

N: city

NPCR lesson 21, #66

hskflashcards.com

小孩兒-小孩儿
xiǎoháir

N: kid; child

NPCR lesson 24, #14

hskflashcards.com

方法
fāngfǎ

N: method

NPCR lesson 26, #47

hskflashcards.com

借
jiè

V: borrow; lend

NPCR lesson 16, #12

hskflashcards.com

收票員-收票员
shòupiàoyuán

N: ticket seller; conductor

NPCR lesson 18, #35

hskflashcards.com

最
zuì

Adv: the most

NPCR lesson 20, #63

hskflashcards.com

提
tí

V: put forward; raise

NPCR lesson 23, #5

hskflashcards.com

結果-结果
jiéguǒ

N: result; outcome

NPCR lesson 25, #27

hskflashcards.com

證
证

票

添

飛機

飞机

關

关

白

減肥

減肥

山水

地圖

地图

準備

准备

白
bái

A: white

NPCR lesson 17, #20

hskflashcards.com

減肥-减肥
jiǎnféi

VO: reduce; be on a diet

NPCR lesson 19, #50

hskflashcards.com

山水
shānshuǐ

N: landscape

NPCR lesson 21, #67

hskflashcards.com

地圖-地图
dìtú

N: map

NPCR lesson 24, #15

hskflashcards.com

準備-准备
zhǔnbèi

N, V: preparation/prepare; get ready

NPCR lesson 26, #48

hskflashcards.com

證-证
zhèng

N: certificate; card

NPCR lesson 16, #13

hskflashcards.com

票
piào

N: ticket

NPCR lesson 18, #36

hskflashcards.com

添
tiān

V: add

NPCR lesson 20, #64

hskflashcards.com

飛機-飞机
fēijī

N: airplane

NPCR lesson 23, #6

hskflashcards.com

關-关
guān

V: close; turn off

NPCR lesson 25, #28

hskflashcards.com

一會兒
一会儿

便宜

大家

管

腳脚
飛飞

山

向

彎彎

藝術
艺术

便宜
piányi

A: cheap

NPCR lesson 17, #21

hskflashcards.com

管
guǎn

V: to discipline

NPCR lesson 19, #51

hskflashcards.com

山
shān

N: hill; mountain

NPCR lesson 21, #68

hskflashcards.com

向
xiàng

Prep: towards; to

NPCR lesson 24, #16

hskflashcards.com

藝術-艺术
yìshù

N: art

NPCR lesson 26, #49

hskflashcards.com

一會兒-一会儿
yíhuì(r)

IE: a little while

NPCR lesson 16, #14

hskflashcards.com

大家
dàjiā

Pr: all; everybody

NPCR lesson 18, #37

hskflashcards.com

腳-脚
jiǎo

N: foot

NPCR lesson 20, #65

hskflashcards.com

飛-飞
fēi

V: fly

NPCR lesson 23, #7

hskflashcards.com

彎-弯
wān

V: bend

NPCR lesson 25, #29

hskflashcards.com

沒關係
没关系

生氣

生气

園林

园林

像

請客

请客

下

裡邊

里边

完

機

机

倒霉

沒關係-没关系
méi guānxi

IE: never mind; it doesn't matter

NPCR lesson 17, #22

hskflashcards.com

生氣-生气
shēngqì

VO: get angry; take offense

NPCR lesson 19, #52

hskflashcards.com

園林-园林
yuánlín

N: garden; park

NPCR lesson 21, #69

hskflashcards.com

像
xiàng

V: to be alike; to take after

NPCR lesson 24, #17

hskflashcards.com

請客-请客
qǐngkè

VO: feast; treat someone to a meal

NPCR lesson 26, #50

hskflashcards.com

下
xià

V, N: go down; get off/next

NPCR lesson 16, #15

hskflashcards.com

裡邊-里边
lǐ(bian)

N: in; inside; within

NPCR lesson 18, #38

hskflashcards.com

完
wán

V: finish

NPCR lesson 20, #66

hskflashcards.com

機-机
jī

N: machine

NPCR lesson 23, #8

hskflashcards.com

倒霉
dǎoméi

A: bad luck

NPCR lesson 25, #30

hskflashcards.com

公園
公園
鋼琴
鋼琴

修建

上

客人

帶帶
帶帶
站

多餘
多餘

山

壞壞

公園-公园
gōngyuán

N: park

NPCR lesson 17, #23

hskflashcards.com

帶-带
dài

V: bring

NPCR lesson 16, #16

hskflashcards.com

鋼琴-钢琴
gāngqín

N: piano

NPCR lesson 19, #53

hskflashcards.com

站
zhàn

N: station; stop

NPCR lesson 18, #39

hskflashcards.com

修建
xiūjiàn

V: build; construct

多餘-多余
duōyú

A: superfluous; uncalled for; surplus

NPCR lesson 21, #70

hskflashcards.com

上
shàng

V: be engaged in (work, study) at a fixed time

NPCR lesson 20, #67

hskflashcards.com

山
shān

N: hill; mountain

NPCR lesson 24, #18

hskflashcards.com

客人
kèrén

N: guest

NPCR lesson 23, #9

hskflashcards.com

壞-坏
huài

A: bad; broken

NPCR lesson 26, #51

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #31

hskflashcards.com

填

走

乘客

孩子

足

詩人

詩人

頂

年級

頂

年級

消息

意思

走
zǒu

V: walk; go

NPCR lesson 17, #24

hskflashcards.com

孩子
háizi

N: child; children

NPCR lesson 19, #54

hskflashcards.com

詩人-诗人
shīrén

N: poet

NPCR lesson 21, #71

hskflashcards.com

年級-年级
niánjí

N: grade (in school)

NPCR lesson 24, #19

hskflashcards.com

意思
yìsi

N: meaning

NPCR lesson 26, #52

hskflashcards.com

填
tián

V: fill in; write

NPCR lesson 16, #17

hskflashcards.com

乘客
chéngkè

N: passenger

NPCR lesson 18, #40

hskflashcards.com

足
zú

N: foot

NPCR lesson 20, #68

hskflashcards.com

頂-顶
dǐng

N: peak; tip; top

NPCR lesson 23, #10

hskflashcards.com

消息
xiāoxi

N: news

NPCR lesson 25, #32

hskflashcards.com

小時店設計學
小时书店设计学
小小書書設計大
小书书设计大

句

表
乘

隊員書教
队员书教
队员书教
队员书教

小偷

小時-小时
xiǎoshí

N: hour

NPCR lesson 17, #25

hskflashcards.com

表
biǎo

N: form; table; list

NPCR lesson 16, #18

hskflashcards.com

書店-书店
shūdiàn

N: bookstore

乘
chéng

V: to ride

NPCR lesson 19, #55

hskflashcards.com

設計-设计
shèjì

V: design

NPCR lesson 18, #41

hskflashcards.com

隊員-队员
duìyuán

N: team member

NPCR lesson 21, #72

hskflashcards.com

大學-大学
dàxué

N: university; college

NPCR lesson 21, #1

hskflashcards.com

教書-教书
jiāoshū

VO: teach

NPCR lesson 24, #20

hskflashcards.com

句
jù

M: sentence

NPCR lesson 23, #11

hskflashcards.com

小偷
xiǎotōu

N: thief

NPCR lesson 26, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #33

hskflashcards.com